

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		527.397.184.882	465.049.479.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.204.343.153	40.145.680.189
111	1. Tiền		27.204.343.153	20.057.680.189
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	20.088.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.547.245.522	83.547.245.522
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		327.182.166.558	291.519.075.738
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	506.772.512.031	482.604.814.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.518.351.562	5.843.072.379
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.287.858.204	5.602.743.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(202.396.555.239)	(202.531.555.239)
140	IV. Hàng tồn kho	9	57.572.411.680	48.397.090.041
141	1. Hàng tồn kho		57.754.811.680	48.579.490.041
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.400.000)	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.891.017.969	1.440.387.756
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	159.742.129	699.776.102
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.410.663.857	393.632.097
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		320.611.983	346.979.557
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		274.793.678.114	273.746.998.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.495.690.825	1.495.690.825
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.495.690.825	1.495.690.825
220	II. Tài sản cố định		34.398.249.392	34.725.689.927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.715.824.828	10.043.265.363
222	- Nguyên giá		26.589.046.338	26.589.046.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.873.221.510)	(16.545.780.975)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	24.682.424.564	24.682.424.564
228	- Nguyên giá		25.230.669.564	25.230.669.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(548.245.000)	(548.245.000)
230	III Bất động sản đầu tư	12	122.821.194	152.585.421
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.422.801.746)	(17.393.037.519)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.607.677.308	1.366.624.105
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.607.677.308	1.366.624.105
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	186.404.172.668	186.404.172.668
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		672.340.926	672.340.926
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.436.887.831)	(3.436.887.831)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		48.765.066.727	49.602.235.588
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	41.020.636.228	41.341.509.722
269	2. Lợi thế thương mại	14	7.744.430.499	8.260.725.866
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		802.190.862.996	738.796.477.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		336.352.639.276	279.511.501.281
310	I. Nợ ngắn hạn		333.023.039.106	278.207.179.631
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	220.544.135.446	158.332.079.539
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.762.899.249	4.774.540.904
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.266.122.539	683.982.456
314	4. Phải trả người lao động		3.552.928.107	3.510.552.711
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.136.835.367	1.276.924.168
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.221.485.241	98.280.694
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.919.801.474	2.841.107.476
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	97.467.368.000	106.121.748.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		151.463.683	567.963.683
330	II. Nợ dài hạn		3.329.600.170	1.304.321.650
337	1. Phải trả dài hạn khác		310.560.130	310.560.130
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		3.019.040.040	993.761.520
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		465.838.223.720	459.284.976.499
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	465.838.223.720	459.284.976.499
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.467.647.208	17.467.647.208
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.018.398.078	30.505.604.521
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		30.505.604.521	2.312.622.077
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		6.512.793.557	28.192.982.444
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.966.178.434	24.925.724.770
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		802.190.862.996	738.796.477.780

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	232.624.882.733	387.242.614.151	232.624.882.733	387.242.614.151
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		232.624.882.733	387.242.614.151	232.624.882.733	387.242.614.151
11	4. Giá vốn hàng bán	25	229.513.988.891	378.903.615.031	229.513.988.891	378.903.615.031
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.110.893.842	8.338.999.120	3.110.893.842	8.338.999.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14.482.892.647	1.837.984.887	14.482.892.647	1.837.984.887
22	7. Chi phí tài chính	27	351.924.771	309.067.972	351.924.771	309.067.972
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>349.930.591</i>	<i>309.067.972</i>	<i>349.930.591</i>	<i>309.067.972</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng	28	4.142.088.932	3.520.855.193	4.142.088.932	3.520.855.193
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	7.113.721.818	5.339.435.359	7.113.721.818	5.339.435.359
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.986.050.968	1.007.625.483	5.986.050.968	1.007.625.483
31	12. Thu nhập khác	30	1.208.639.234	746.824.464	1.208.639.234	746.824.464
32	13. Chi phí khác	31	641.442.981	(1.015.331.345)	641.442.981	(1.015.331.345)
40	14. Lợi nhuận khác		567.196.253	1.762.155.809	567.196.253	1.762.155.809
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.553.247.221	2.769.781.292	6.553.247.221	2.769.781.292
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.553.247.221	2.769.781.292	6.553.247.221	2.769.781.292
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.512.793.557	2.608.120.402	6.512.793.557	2.608.120.402
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		40.453.664	161.660.890	40.453.664	161.660.890
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	170	72	170	72
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	34	170	72	170	72

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018
Giám đốc

Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 1 năm 2018**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.553.247.221	2.769.781.292
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		357.204.762	420.083.618
03	- Các khoản dự phòng		(135.000.000)	(560.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.482.892.647)	(1.837.426.171)
06	- Chi phí lãi vay		349.930.591	309.067.972
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.357.510.073)	1.101.506.711
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.971.868.935)	(51.464.365.023)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.175.321.639)	19.746.273
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		62.906.776.994	51.174.894.234
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		860.907.467	592.096.399
14	- Tiền lãi vay đã trả		(349.930.591)	(2.428.585.392)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.640.278.430)	(395.430.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.262.611.919	(1.400.136.798)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.241.053.203)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		762.844.728	1.837.426.171
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.478.208.475)	1.837.426.171
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.875.278.520	26.691.920.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.504.380.000)	(34.423.674.317)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(96.639.000)	(136.685.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.725.740.480)	(7.868.439.317)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.058.662.964	(7.431.149.944)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		40.145.680.189	124.655.804.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		57.204.343.153	117.224.654.241

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 1 năm 2018***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.032.880.278	1.581.601.454
Tiền gửi ngân hàng	22.171.462.875	18.476.078.735
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	20.088.000.000
	57.204.343.153	40.145.680.189

Tại ngày 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 30 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm 31/03/2018 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	506.772.512.031	482.604.814.749
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	60.938.585.186	56.305.253.124
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	13.992.941.148	31.992.941.148
Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh ĐBB và ĐBSH	-	28.957.048.837
Các khoản phải thu khách hàng khác	285.974.949.954	219.483.535.897
	506.772.512.031	482.604.814.749
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	18.985.363.141	32.275.317.702

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	672.340.926	-	672.340.926	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	672.340.926	-	672.340.926	-
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.436.887.831)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(740.303.232)
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	189.841.060.499	(3.436.887.831)	189.841.060.499	(3.436.887.831)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.287.858.204	(2.252.669.095)	5.602.743.849	(2.252.669.095)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.725.511.230	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.994.536.689	-	-	-
Tạm ứng	2.280.486.401	-	2.398.186.880	-
Ký cược, ký quỹ	15.591.594	-	590.868.033	-
Phải thu khác	3.271.732.290	(2.252.669.095)	2.613.688.936	(2.252.669.095)
b) Dài hạn	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
Ký cược, ký quỹ	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
	20.783.549.029	(2.252.669.095)	7.098.434.674	(2.252.669.095)

7 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	127.673.527.493	99.356.927.414	127.808.527.493	99.356.927.414
	279.145.655.736	250.829.055.657	279.280.655.736	250.829.055.657

8 . DỰ PHÒNG

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(70.705.511.812)	96.856.865.496	(70.705.511.812)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	(20.394.119.114)	20.394.119.114	(20.394.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	15.485.149.669	(15.485.149.669)	15.485.149.669	(15.485.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.167.098.347	(7.167.098.347)	7.252.098.347	(7.252.098.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	76.560.069.603	(25.962.322.790)	76.610.069.603	(26.012.322.790)
	279.145.655.736	(202.396.555.239)	279.280.655.736	(202.531.555.239)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	440.469.994	-	454.407.633	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.923.755.989	-	19.917.879.442	-
Hàng hoá	37.390.585.697	(182.400.000)	28.207.202.966	(182.400.000)
	57.754.811.680	(182.400.000)	48.579.490.041	(182.400.000)

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.682.424.564	548.245.000	-	25.230.669.564
Số dư cuối kỳ	24.682.424.564	548.245.000	-	25.230.669.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	548.245.000	-	548.245.000
Số dư cuối kỳ	-	548.245.000	-	548.245.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.682.424.564	-	-	24.682.424.564
Tại ngày cuối kỳ	24.682.424.564	-	-	24.682.424.564

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.613.494.579	-	17.393.037.519
- Khấu hao trong kỳ	-	29.764.227	-	29.764.227
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.643.258.806	-	17.422.801.746
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	152.585.421	-	152.585.421
Tại ngày cuối kỳ	-	122.821.194	-	122.821.194

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	17.749.925.584		433.700.000		7.763.739.371		641.681.383					26.589.046.338
- Mua trong kỳ	-		-		-		-					-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-					-
- Phân loại lại	-		-		-		-					-
Số dư cuối kỳ	17.749.925.584		433.700.000		7.763.739.371		641.681.383					26.589.046.338
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	8.248.626.577		186.399.990		7.622.027.460		488.726.948					16.545.780.975
- Khấu hao trong kỳ	233.148.528		9.999.996		79.004.853		5.287.158					327.440.535
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-					-
- Giảm khác	-		-		-		-					-
Số dư cuối kỳ	8.481.775.105		196.399.986		7.701.032.313		494.014.106					16.873.221.510
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	9.501.299.007		247.300.010		141.711.911		152.954.435					10.043.265.363
Tại ngày cuối kỳ	9.268.150.479		237.300.014		62.707.058		147.667.277					9.715.824.828

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Trung tâm ô tô Daesco Huế	3.607.677.308	1.366.624.105
	3.607.677.308	1.366.624.105

14 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	7.744.430.499	8.260.725.866
	7.744.430.499	8.260.725.866

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	159.742.129	699.776.102
Công cụ dụng cụ xuất dùng	78.898.817	101.316.980
Phí dịch vụ	-	531.818.182
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	80.843.312	66.640.940
b) Dài hạn	41.020.636.228	41.341.509.722
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	114.927.092	141.386.324
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	730.973.778	733.081.458
Giá trị lợi thể thương hiệu khi cổ phần hóa	26.197.768	27.653.200
Giá trị lợi thể vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	8.256.263.884	8.637.401.194
Tiền thuê đất	3.000.000.000	3.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	349.339.785	259.053.625
	41.180.378.357	42.041.285.824

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	59.605.485.018	59.605.485.018	54.708.667.193	54.708.667.193
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	27.189.063.690	27.189.063.690	45.189.063.690	45.189.063.690
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	16.117.944.150	16.117.944.150	16.117.944.150	16.117.944.150
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	2.071.554.709	2.071.554.709	4.069.664.080	4.069.664.080
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	3.704.714.640	3.704.714.640	3.704.714.640	3.704.714.640
Công ty CP Khí đốt Thái Dương	35.398.740.960	35.398.740.960		
Các khoản khác	73.667.539.719	73.667.539.719	31.752.933.226	31.752.933.226
b, Phải trả người bán dài hạn				
	220.544.135.446	220.544.135.446	158.332.079.539	158.332.079.539

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.136.835.367	1.276.924.168
- Chi phí lãi vay	141.942.567	141.942.567
- Chi phí phải trả khác	994.892.800	1.134.981.601
	<u>1.136.835.367</u>	<u>1.276.924.168</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.221.485.241	98.280.694
- Doanh thu nhận trước	1.221.485.241	98.280.694
b) Dài hạn	-	-
	<u>1.221.485.241</u>	<u>98.280.694</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.919.801.474	2.841.107.476
- Kinh phí công đoàn	143.271.188	272.254.598
- Bảo hiểm xã hội	224.247.081	-
- Bảo hiểm y tế	50.325.954	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.828.424	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.152.180.978	2.248.819.978
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	332.947.849	320.032.900
b) Dài hạn	310.560.130	310.560.130
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	310.560.130	310.560.130
	<u>3.230.361.604</u>	<u>3.151.667.606</u>

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		130.115.698	388.469.080	518.584.778		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	184.098.825				184.098.825	
Thuế Thu nhập cá nhân	26.714.185	23.326.186	126.486.058	47.136.736	498.961	67.401.672
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000		668.180.295		135.000.000	668.180.295
Các loại thuế khác			12.000.000	13.000.000	1.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.166.547	530.540.572	1.152.350		14.197	530.540.572
	346.979.557	683.982.456	1.196.287.783	578.721.514	320.611.983	1.266.122.539

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	106.121.748.000	106.121.748.000	850.000.000	9.504.380.000	97.467.368.000	97.467.368.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	80.886.978.000	80.886.978.000		6.000.000.000	74.886.978.000	74.886.978.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	880.390.000	880.390.000			880.390.000	880.390.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	21.204.380.000	21.204.380.000		3.504.380.000	17.700.000.000	17.700.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân						
- Phạm Thị Phương	700.000.000	700.000.000			700.000.000	700.000.000
- Trương Thị Thoa	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Hạnh Trang	650.000.000	650.000.000			650.000.000	650.000.000
- Nguyễn Thanh Duy	1.300.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000	1.300.000.000
- Nguyễn Thị Lan Hương			350.000.000		350.000.000	350.000.000
- Nguyễn Thị Lan Hương			500.000.000		500.000.000	500.000.000
- Vay dài hạn	993.761.520	993.761.520	2.025.278.520		3.019.040.040	3.019.040.040
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	993.761.520	993.761.520	2.025.278.520		3.019.040.040	3.019.040.040
	107.115.509.520	107.115.509.520	2.875.278.520	9.504.380.000	100.486.408.040	100.486.408.040

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
A	Vay ngắn hạn			97.467.368.000		
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/DT11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	74.856.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ trương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			17.700.000.000		
	Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VCB-KHCB ngày 18/09/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.000.000.000	Mua xe Mitsubsi phục vụ kinh doanh	Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bảng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng
	Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VCB-KHCB ngày 18/09/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.000.000.000	Thanh toán mua 02 xe Atrage CVT, 01 xe Pajero Sport D 2.WD MT theo đơn đặt hàng số47, 48/1611 ngày 03/11/2016; 69-70/1611 ngày 07/11/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bảng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng
	Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VCB-KHCB ngày 18/09/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.800.000.000	Mua xe Mitsubsi phục vụ kinh doanh	Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bảng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng
	Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VCB-KHCB ngày 18/09/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.000.000.000	Mua xe Mitsubsi phục vụ kinh doanh	Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bảng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng
	Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VCB-KHCB ngày 18/09/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	500.000.000	Mua xe Mitsubsi phục vụ kinh doanh	Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bảng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VCB-KHCB ngày 18/09/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.400.000.000	Mua xe Mitsub phục vụ kinh doanh	Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng. Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
	Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VCB-KHCB ngày 18/09/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.000.000.000 880.390.000	Mua xe Mitsub phục vụ kinh doanh	Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng. Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
3	Nợ dài hạn đến hạn trả			880.390.000		
	Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	880.390.000		
4	Vay cá nhân			4.000.000.000	nhằm để bổ sung vốn kinh doanh cho việc cung cấp thép xây dựng cho các công trình và mua vật tư phục vụ các gói thầu của nhà máy điện, dam cá mau	
	Công ty ký hợp đồng vay cá nhân	lãi suất vay từ 10% đến 13,5%	thời hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng.	4.000.000.000		bảo đảm tin chấp
B	Vay dài hạn					
1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản giải ngân sau ngày 31/03/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định. Lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng có bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần	07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn lần đầu	3.019.040.040 3.019.040.040	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Trung tâm ô tô Mitsubishi tại Huế	Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo HĐTC máy móc thiết bị số 65/2017/VCB-ĐN ký ngày 06/10/2017 và HĐTC tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 61/2017/VCB-ĐN ký ngày 09/10/2017
	Hợp đồng tín dụng số 96/2017/VCB-KHDN ngày 06/10/2017			3.019.040.040 100.486.408.040		
	Thặng công					

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000		16.205.646.067		25.413.125.043		24.279.998.503		452.284.769.613	
Lãi/lỗ trong kỳ trước					2.608.120.402		161.660.890		2.769.781.292	
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000		16.205.646.067		28.021.245.445		24.441.659.393		455.054.550.905	
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000		17.467.647.208		30.505.604.521		24.925.724.770		459.284.976.499	
Lãi/lỗ trong kỳ này					6.512.793.557		40.453.664		6.553.247.221	
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000		17.467.647.208		37.018.398.078		24.966.178.434		465.838.223.720	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000	51,58%
Nguyễn Văn Hiệp	65.159.000.000	16,86%	60.192.000.000	15,58%
Nguyễn Nhật Định	19.548.600.000	5,06%	22.278.600.000	5,77%
Cổ đông khác	102.364.100.000	26,50%	104.601.100.000	27,07%
	386.386.000.000	100,00%	386.386.000.000	100,00%

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
	51.156.113	51.156.113

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.346,3	3.275,68
	1.346	3.276

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
	15.112.292.483	15.112.292.483
	15.112.292.483	15.112.292.483

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	225.459.980.338	380.388.344.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.164.902.395	6.854.269.603
	232.624.882.733	387.242.614.151
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	33.333.263	1.559.589.347

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	222.685.216.840	376.080.521.197
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.828.772.051	2.823.093.834
	229.513.988.891	378.903.615.031

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.757.381.417	1.837.426.171
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.725.511.230	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	558.716
	14.482.892.647	1.837.984.887

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	349.930.591	309.067.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.994.180	-
	351.924.771	309.067.972

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.595.900.313	1.483.278.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.669.149	66.469.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.002.034.874	1.753.724.244
Chi phí khác bằng tiền	477.484.596	217.383.639
	4.142.088.932	3.520.855.193

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.397.412	21.738.952
Chi phí nhân công	3.438.588.576	2.749.388.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.438.514	155.317.358
Thuế, phí, lệ phí	27.751.505	29.791.182
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(135.000.000)	(560.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.591.198	375.919.041
Lợi thế thương mại	516.295.367	516.295.367
Chi phí khác bằng tiền	2.534.659.246	2.050.985.278
	7.113.721.818	5.339.435.359

30 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác	1.208.639.234	746.824.464
	1.208.639.234	746.824.464

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	552.004.131	(1.015.331.345)
Chi phí khác	89.438.850	-
	641.442.981	(1.015.331.345)

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(184.098.825)	(184.098.825)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(184.098.825)	(184.098.825)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.553.247.221	2.769.781.292
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.553.247.221	2.769.781.292
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	170	72

34 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.553.247.221	2.769.781.292
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.553.247.221	2.769.781.292
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	170	72

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.204.343.153		40.145.680.189	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	527.556.061.060	(201.477.659.575)	489.703.249.423	(201.612.659.575)
Các khoản cho vay	83.547.245.522		83.547.245.522	-
	668.307.649.735	(201.477.659.575)	613.396.175.134	(201.612.659.575)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	100.486.408.040	107.115.509.520
Phải trả người bán, phải trả khác	223.774.497.050	161.483.747.145
Chi phí phải trả	1.136.835.367	1.276.924.168
	325.397.740.457	269.876.180.833

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.204.343.153			57.204.343.153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	324.582.710.660	1.495.690.825		326.078.401.485
Các khoản cho vay	83.547.245.522			83.547.245.522
	<u>465.334.299.335</u>	<u>1.495.690.825</u>		<u>466.829.990.160</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.145.680.189			40.145.680.189
Phải thu khách hàng, phải thu khác	286.594.899.023	1.495.690.825		288.090.589.848
Các khoản cho vay	83.547.245.522			83.547.245.522
	<u>410.287.824.734</u>	<u>1.495.690.825</u>		<u>411.783.515.559</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	97.467.368.000	3.019.040.040	-	100.486.408.040
Phải trả người bán, phải trả khác	223.463.936.920	310.560.130	-	223.774.497.050
Chi phí phải trả	1.136.835.367	-	-	1.136.835.367
	322.068.140.287	3.329.600.170	-	325.397.740.457
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	106.121.748.000	993.761.520	-	107.115.509.520
Phải trả người bán, phải trả khác	161.173.187.015	310.560.130	-	161.483.747.145
Chi phí phải trả	1.276.924.168	-	-	1.276.924.168
	268.571.859.183	1.304.321.650	-	269.876.180.833

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.540.410.080
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	33.333.263	19.179.267
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	17.131.969.807	25.150.258.552

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ	1.780.413.334	1.876.933.300
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ	-	5.206.765.850
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	72.980.000	41.360.000
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	6.915.139.724	6.915.139.724

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	799.692.200	752.709.340
- Trong đó thu nhập của Giám đốc	118.146.200	106.871.540

39

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Đình Trung

